

### QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt trình tự và danh mục một số thủ tục hành chính thực hiện cắt, giảm thời gian giải quyết để thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt trình tự và danh mục một số thủ tục hành chính thực hiện cắt, giảm thời gian giải quyết để thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, cụ thể như sau:

- Lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư: 23 thủ tục.
- Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường: 10 thủ tục.
- Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 02 thủ tục.
- Lĩnh vực Xây dựng: 11 thủ tục.
- Lĩnh vực Công Thương: 07 thủ tục
- Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch: 07 thủ tục.

*(Chi tiết theo Phụ lục 1 và 2 đính kèm)*

**Điều 2.** Giao các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Văn hóa Thể thao và Du lịch thực hiện việc cắt, giảm thời gian giải quyết và xây dựng phương án đơn giản hóa các thủ tục hành chính theo ngành, lĩnh vực quản lý tại danh mục được phê duyệt kèm theo Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Giám đốc/Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- VPCP (Cục KSTTHC);
- Các Bộ: KH&ĐT, TN&MT, NN&PTNT, XD, CT, VH-TT&DL;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI);
- Như Điều 4;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LDVP UBND tỉnh và các CV;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu: VT, TTPVHCC.



**CHỦ TỊCH**

**Trần Văn Hiệp**

**Phụ lục 1**  
**TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ**  
**NGUỒN VỐN NGOẠI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1773/QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2022  
của Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng)

**BƯỚC 1. THÔNG TIN VỀ QUY HOẠCH**

1. Nhà đầu tư có nhu cầu đầu tư trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng liên hệ hoặc có văn bản đề nghị hướng dẫn gửi đến Bộ phận có chức năng xúc tiến đầu tư của tỉnh để được hướng dẫn, giới thiệu thông tin quy hoạch về phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất được duyệt, danh mục dự án thu hút, kêu gọi đầu tư hàng năm của Tỉnh và các nội dung liên quan đến trình tự, thủ tục đầu tư để triển khai thực hiện các bước tiếp theo.

2. Nhà đầu tư được cung cấp thông tin quy hoạch xây dựng thông qua thủ tục hành chính:

TT	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan giải quyết	Thời gian giải quyết
1	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	Sở Xây dựng	12 ngày
2	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	UBND cấp huyện	12 ngày

**BƯỚC 2. QUY TRÌNH CHI TIẾT TỪ LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ**

Lựa chọn nhà đầu tư thông qua 03 hình thức:

- Đấu giá quyền sử dụng đất;
- Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;
- Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.

**1. Đối với trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất:**

STT	Tên thủ tục hành chính	Đối tượng thực hiện	Cơ quan giải quyết	Thời gian giải quyết
1	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (nếu có đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng).	Dự án đầu tư có sử dụng đất rừng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
1.1	Thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ (chưa kể thời gian làm việc của Chính phủ).			22 ngày
1.2	Thẩm quyền Hội đồng nhân dân tỉnh (chưa kể thời gian làm việc của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh).			22 ngày

STT	Tên thủ tục hành chính	Đối tượng thực hiện	Cơ quan giải quyết	Thời gian giải quyết
2	Lập hồ sơ, trình thẩm định, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư).	Dự án đầu tư có sử dụng đất	Sở Kế hoạch và Đầu tư	30 ngày
3	Thông báo thu hồi đất, quyết định thu hồi đất:	Dự án đầu tư có sử dụng đất	UBND tỉnh; UBND cấp huyện	
	- Đất nông nghiệp			90 ngày
	- Đất phi nông nghiệp			180 ngày
4	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất:		Sở Tài nguyên và Môi trường	
	- Thông thường			10 ngày làm việc
	- Đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn			20 ngày làm việc
5	Lập, thẩm định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; tổ chức thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ (đối với khu vực chưa giải phóng mặt bằng).	Dự án đầu tư có sử dụng đất	Cơ quan được giao nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng	
6	Quyết định chuyển mục đích sử dụng đất:	Dự án đầu tư có sử dụng đất	Sở Tài nguyên và Môi trường	
	- Thông thường			15 ngày làm việc
	- Đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn			25 ngày làm việc
7	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất; quyết định đấu giá quyền sử dụng đất	Dự án đầu tư có sử dụng đất	Sở Tài nguyên và Môi trường	
8	Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất.	Dự án đầu tư có sử dụng đất	Sở Tài chính	10 ngày

STT	Tên thủ tục hành chính	Đối tượng thực hiện	Cơ quan giải quyết	Thời gian giải quyết
9	Đấu giá quyền sử dụng đất lựa chọn nhà đầu tư; phê duyệt kết quả đấu giá quyền sử dụng đất	Dự án đầu tư có sử dụng đất thuộc Danh mục đấu giá quyền sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	Đơn vị được giao đấu giá	
10	Quyết định chấp thuận nhà đầu tư	Dự án đầu tư có sử dụng, đất thuộc trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	30 ngày
11	Nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; ký hợp đồng thuê đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		Sở Tài nguyên và Môi trường	20 ngày làm việc
12	Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, đăng ký thành lập doanh nghiệp dự án ( <i>trường hợp nhà đầu tư có nhu cầu</i> )		Sở Kế hoạch và Đầu tư	15 ngày làm việc

**2. Đối với trường hợp đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất:**

STT	Tên thủ tục hành chính	Đối tượng thực hiện	Cơ quan giải quyết	Thời gian giải quyết
1	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác ( <i>nếu có đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng</i> ).	Dự án đầu tư có sử dụng đất rừng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
1.1	Thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ ( <i>chưa kể thời gian làm việc của Chính phủ</i> ).			22 ngày
1.2	Thẩm quyền Hội đồng nhân dân tỉnh ( <i>chưa kể thời gian làm việc của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh</i> ).			22 ngày
2	Lập hồ sơ, trình thẩm định, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư ( <i>đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư</i> ).	Dự án đầu tư có sử dụng đất	Sở Kế hoạch và Đầu tư	30 ngày

STT	Tên thủ tục hành chính	Đối tượng thực hiện	Cơ quan giải quyết	Thời gian giải quyết
3	Lập hồ sơ đề xuất dự án, trình thẩm định, phê duyệt danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất (đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương).	Dự án đầu tư có sử dụng đất	Sở Kế hoạch và Đầu tư	40 ngày
4	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư có sử dụng đất (bao gồm các bước lập thẩm định, phê duyệt yêu cầu sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư, công bố danh mục dự án, mời quan tâm, công nhận nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu sơ bộ năng lực, kinh nghiệm); phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư, quyết định chấp thuận nhà đầu tư:	Dự án đầu tư thuộc danh mục đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	Cơ quan được giao đấu thầu	
	- Có 02 nhà đầu tư trở lên đáp ứng yêu cầu sơ bộ năng lực kinh nghiệm			138 ngày
	- Có một nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu sơ bộ năng lực kinh nghiệm			111 ngày
5	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất:		Sở Tài nguyên và Môi trường	
	- Thông thường			10 ngày làm việc
	- Đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn			20 ngày làm việc
6	Đăng ký thành lập doanh nghiệp dự án (trường hợp nhà đầu tư có nhu cầu); đàm phán, hoàn thiện và ký kết hợp đồng dự án.	Dự án đầu tư thuộc trường hợp đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	03 ngày làm việc
7	Thông báo thu hồi đất, quyết định thu hồi đất:	Dự án đầu tư có sử dụng đất	UBND tỉnh; UBND cấp huyện	
	- Đất nông nghiệp			90 ngày
	- Đất phi nông nghiệp			180 ngày

STT	Tên thủ tục hành chính	Đối tượng thực hiện	Cơ quan giải quyết	Thời gian giải quyết
8	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch chi tiết	Dự án đầu tư có sử dụng đất	Sở Xây dựng	19 ngày làm việc
9	Thẩm định đồ án quy hoạch chi tiết	Dự án đầu tư có sử dụng đất	Sở Xây dựng	23 ngày làm việc
10	Lập, thẩm định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; tổ chức thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ	Dự án đầu tư có sử dụng đất	Cơ quan được giao nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng	
11	Quyết định chuyển mục đích sử dụng đất:	Dự án đầu tư có sử dụng đất	Sở Tài nguyên và Môi trường	
	- Thông thường			15 ngày làm việc
	- Các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn			25 ngày làm việc
12	Nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; ký hợp đồng thuê đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		Sở Tài nguyên và Môi trường	20 ngày làm việc

**3. Đối với dự án thực hiện hình thức chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư:**

STT	Tên thủ tục hành chính	Đối tượng thực hiện	Cơ quan giải quyết	Thời gian giải quyết
1	Chấp thuận cho phép nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư phi nông nghiệp; thoả thuận nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất để thực hiện dự án	Dự án đầu tư có sử dụng đất	Sở Tài nguyên và Môi trường	25 ngày
2	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (nếu có đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng).	Dự án đầu tư có sử dụng đất rừng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
2.1	Thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ (chưa kể thời gian làm việc của Chính phủ).			22 ngày
2.2	Thẩm quyền Hội đồng nhân dân tỉnh (chưa kể thời gian làm việc của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh).			22 ngày

STT	Tên thủ tục hành chính	Đối tượng thực hiện	Cơ quan giải quyết	Thời gian giải quyết
3	Lập hồ sơ, trình thẩm định, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư).	Dự án đầu tư có sử dụng đất	Sở Kế hoạch và Đầu tư	30 ngày
4	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất:		Sở Tài nguyên và Môi trường	
	- Thông thường			10 ngày làm việc
	- Đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn			20 ngày làm việc
5	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch chi tiết	Dự án đầu tư có sử dụng đất	Sở Xây dựng	19 ngày làm việc
6	Thẩm định đồ án quy hoạch chi tiết	Dự án đầu tư có sử dụng đất	Sở Xây dựng	23 ngày làm việc
7	Đăng ký thành lập doanh nghiệp (nếu có)		Sở Kế hoạch và Đầu tư	03 ngày làm việc
8	Quyết định chuyển mục đích sử dụng đất:	Dự án đầu tư có sử dụng đất	Sở Tài nguyên và Môi trường	
	- Thông thường			15 ngày làm việc
	- Các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn			25 ngày làm việc
9	Nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; ký hợp đồng thuê đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		Sở Tài nguyên và Môi trường	20 ngày làm việc

### BƯỚC 3. QUY TRÌNH CHI TIẾT VỀ XÂY DỰNG, MÔI TRƯỜNG, DỰ ÁN ĐI VÀO HOẠT ĐỘNG

STT	Tên thủ tục hành chính	Đối tượng thực hiện	Cơ quan giải quyết	Thời gian giải quyết
1	Lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình:	Sở Xây dựng	
		- Nhóm B		20 ngày
		- Nhóm C		10 ngày



STT	Tên thủ tục hành chính	Đối tượng thực hiện	Cơ quan giải quyết	Thời gian giải quyết
2	Lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	Dự án phải thực hiện thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	35 ngày làm việc
3	Lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	Dự án đầu tư xây dựng công trình	Sở Xây dựng hoặc UBND cấp huyện	
	- Công trình cấp II và cấp III			20 ngày
	Công trình còn lại			15 ngày
4	Thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy	Dự án đầu tư xây dựng công trình theo quy định	Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy	
		- Các dự án, công trình quan trọng quốc gia, dự án, công trình nhóm A		15 ngày làm việc
		- Các dự án, công trình trừ nhóm A		10 ngày làm việc
5	Cấp phép xây dựng	Dự án đầu tư xây dựng công trình	Sở Xây dựng	19 ngày
6	Thông báo khởi công xây dựng	Dự án đầu tư xây dựng công trình	Chủ đầu tư	
7	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng	Dự án đầu tư xây dựng công trình	Sở Xây dựng	20 ngày
8	Kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án	Dự án đầu tư mà đã phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.	Sở Tài nguyên và Môi trường	
	- Không lấy mẫu			15 ngày làm việc
	- Có lấy mẫu			30 ngày làm việc
9	Cấp phép hoạt động/mở ngành/cho phép hoạt động/chứng nhận đủ điều kiện	Dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện.	Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành	Tùy theo loại hình, quy mô của từng dự án

**Phụ lục 2**



**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN CẮT, GIẢM THỜI GIAN GIẢI QUYẾT  
ĐỀ THU HÚT ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG**

*(Kèm theo Quyết định số 1773/QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện sau cắt, giảm (ngày)			Ghi chú
			Tổng cộng	Thời gian xử lý của Sở chủ trì (kể cả thời gian tiếp nhận và trả kết quả)	Thời gian giải quyết của UBND tỉnh	
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ</b>					
<b>(1)</b>	<b>Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)</b>					
1	1.009491.000.00.00.H36	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	40	25	15	
2	1.009492.000.00.00.H36	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	65	50	15	
3	1.009493.000.00.00.H36	Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	40	25	15	
4	1.009494.000.00.00.H36	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	65	50	15	
<b>(2)</b>	<b>Đầu tư bằng vốn ODA và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức</b>					
1	2.002053.000.00.00.H36	Lập, phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng	26	20	6	
2	2.002333.000.00.00.H36	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	18	12	6	

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện sau cắt, giảm (ngày)			Ghi chú
			Tổng cộng	Thời gian xử lý của Sở chủ trì (kể cả thời gian tiếp nhận và trả kết quả)	Thời gian giải quyết của UBND tỉnh	
3	2.002334.000.00.00.H36	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	18	12	6	
4	2.002335.000.00.00.H36	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	18	12	6	
5	2.002058.000.00.00.H36	Xác nhận chuyên gia	13	9	4	
<b>(3)</b>		<b>Dự án đầu tư vốn ngoài ngân sách thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh</b>				
1	1.009642.000.00.00.H36	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	30	25	5	
2	1.009644.000.00.00.H36	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	30	25	5	
3	1.009645.000.00.00.H36	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	30	25	5	
4	1.009646.000.00.00.H36	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	30	25	5	
5	1.009649.000.00.00.H36	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	30	25	5	
6	1.009650.000.00.00.H36	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	30	25	5	
7	1.009652.000.00.00.H36	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	30	25	5	
8	1.009653.000.00.00.H36	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	30	25	5	

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện sau cắt, giảm (ngày)			Ghi chú
			Tổng cộng	Thời gian xử lý của Sở chủ trì (kể cả thời gian tiếp nhận và trả kết quả)	Thời gian giải quyết của UBND tỉnh	
9	1.009654.000.00.00.H36	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	30	25	5	
10	1.009655.000.00.00.H36	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh	30	25	5	
(4)	<b>Dự án đầu tư vốn ngoài ngân sách thuộc thẩm quyền của Sở Kế hoạch và Đầu tư</b>					
1	1.009664.000.00.00.H36	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	12	12		
2	1.009729.000.00.00.H36	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	12	12		
3	1.009731.000.00.00.H36	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	12	12		
4	1.009736.000.00.00.H36	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	12	12		
II	<b>LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG</b>					
(1)	<b>Lĩnh vực đất đai</b>					
1	1.001134.000.00.00.H36	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	23	18	5	

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện sau cắt, giảm (ngày)			Ghi chú
			Tổng cộng	Thời gian xử lý của Sở chủ trì (kể cả thời gian tiếp nhận và trả kết quả)	Thời gian giải quyết của UBND tỉnh	
(2)	Lĩnh vực khoáng sản					
1	1.000778.000.00.00.H36	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	75	68	7	Không tính thời gian bắt buộc 30 ngày công khai Bảo đấu thầu
2	2.001787.000.00.00.H36	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản (cấp tỉnh)	75	68	7	
3	1.004446.000.00.00.H36	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình (cấp tỉnh)				
-		Đối với hồ sơ cấp giấy phép khai thác khoáng sản	55	48	7	Không kể thời gian doanh nghiệp nộp tiền cấp quyền
-		Đối với hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản	30	25	5	
-		Đối với hồ sơ khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình	50	43	7	
4	2.001783.000.00.00.H36	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)	40	33	7	
5	1.004345.000.00.00.H36	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	40	33	7	
6	1.004135.000.00.00.H36	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)	35	28	7	
7	1.004132.000.00.00.H36	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	40	33	7	

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện sau cắt, giảm (ngày)			Ghi chú
			Tổng cộng	Thời gian xử lý của Sở chủ trì (kể cả thời gian nộp nhận và trả kết quả)	Thời gian giải quyết của UBND tỉnh	
(3)	<b>Đánh giá tác động môi trường</b>					
1	1.010733.000.00.00.H36	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Cấp tỉnh)	35	30	5	
2	1.010727.000.00.00.H36	Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)	25	20	5	
III	<b>LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>					
(1)	<b>Lĩnh vực lâm nghiệp (chuyển mục đích sử dụng rừng)</b>					
1	3.000152.000.00.00.H36	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	22	17	5	
(2)	<b>Lĩnh vực thủy lợi</b>					
1	2.001791.000.00.00.H36	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	11	6	5	
IV	<b>LĨNH VỰC XÂY DỰNG</b>					
1	1.009976.000.00.00.H36	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	19	19		
2	1.009975.000.00.00.H36	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	10 ngày làm việc	10 ngày làm việc		

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện sau cắt, giảm (ngày)			Ghi chú
			Tổng cộng	Thời gian xử lý của Sở chủ trì (kể cả thời gian tiếp nhận và trả kết quả)	Thời gian giải quyết của UBND tỉnh	
3	1.009974.000.00.00.H36	Cấp giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	19	19		
4	1.009972.000.00.00.H36	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (đối với dự án nhóm B)	20	20		
5	1.009972.000.00.00.H36	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (đối với dự án nhóm C)	10	10		
6	1.009973.000.00.00.H36	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (cấp tỉnh)	- Công trình cấp II, III: 20 - Công trình còn lại: 15	- Công trình cấp II, III: 20 - Công trình còn lại: 15		
7	1.003011.000.00.00.H36	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	23	23		
8	1.002701.000.00.00.H36	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	19	19		
9	1.009981.000.00.00.H36	Điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, nhóm C	16	16		
10	1.008432.000.00.00.H36	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	12	12		
11	1.008455.000.00.00.H36	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	12	12		
<b>V</b>	<b>LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG</b>					
1	2.000648.000.00.00.H36	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	15	15		

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện sau cắt, giảm (ngày)			Ghi chú
			Tổng cộng	Thời gian xử lý của Sở chủ trì (kể cả thời gian tiếp nhận và trả kết quả)	Thời gian giải quyết của UBND tỉnh	
2	2.000645.000.00.00.H36	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	15	15		
3	2.000673.000.00.00.H36	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	15	15		
4	2.000669.000.00.00.H36	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	15	15		
5	2.000591.000.00.00.H36	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	15	15		
6	2.000131.000.00.00.H36	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	5	5		
7	2.000001.000.00.00.H36	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	5	5		
<b>VI</b>	<b>LĨNH VỰC VĂN HÓA - THỂ THAO VÀ DU LỊCH</b>					
1	1.001455.000.00.00.H36	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	15	15		
2	1.004503.000.00.00.H36	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	15	15		
3	1.004551.000.00.00.H36	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	15	15		
4	1.004594.000.00.00.H36	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	25	25		
5	2.001628.000.00.00.H36	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	8	8		
6	1.004528.000.00.00.H36	Thủ tục công nhận điểm du lịch	25	20	5	
7	1.004639.000.00.00.H36	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	7	7		